

Bản án số: 177/2024/DS-PT

Ngày 29/7/2024

V/v *Tranh chấp hợp đồng hợp tác
chuyển nhượng quyền sử dụng đất*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Lâm Sơn

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thế Mạnh

Bà Đặng Thị Bích Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2024/DS-ST ngày 15/3/2024 của TAND Tp. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 122/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Tú A, sinh năm 1985; (có mặt).

Địa chỉ: Tổ G, ấp C, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn:

1. Ông Vũ Ngọc Đ, sinh năm 1972; Địa chỉ: Khu phố G, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

2. Ông Vũ Minh Đ1, sinh năm 1983 và bà Trần Thị T, sinh năm 1993; Cùng địa chỉ: tổ I, phường T, quận C, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ, ông Đ1, bà T: Ông Lê Đại T1, sinh năm 1988; Địa chỉ: 1 Q, phường A, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1948 (có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt)

2. Bà Danh Ngọc H, sinh năm 1954; Địa chỉ: tổ B, Khu phố D, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số A đường L, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

3. Ông Trần Quang Đ2, sinh năm 1978 (chồng bà Tú A1, có đơn xin vắng mặt); Địa chỉ: ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ2: Bà Trần Thị Tú A, sinh năm 1985; (Địa chỉ: Tổ G, ấp C, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

4. Bà Đỗ Thị Thu H2, sinh năm 1971 (vợ ông Đ đã ly hôn theo Bản số 54/2023/HNGĐ-ST ngày 23/8/2023 của TAND thành phố Phú Quốc) (có đơn xin vắng mặt); Địa chỉ: ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: Ông Vũ Ngọc Đ, ông Vũ Minh Đ1, bà Trần Thị T - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các ý kiến có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Tú A trình bày:

Vào ngày 11/10/2021 tôi và ông Vũ Ngọc Đ có ký hợp đồng góp vốn mua 02 thửa đất theo tờ trích đo địa chính thửa đất số 351, tờ bản đồ số 38 diện tích 7.353,4m² (đo đạc thực tế 7.481,8m²) và thửa đất số 97, tờ bản đồ số 38 diện tích 511,3m² (hiện phần đất này không tranh chấp) cả hai thửa đất tọa lạc tại tổ G, ấp S, xã D, thành phố P của bà Danh Ngọc H tổng giá trị là 21.234.000.000đồng, trong đó tôi góp vốn số tiền 5.400.000.000 đồng tương đương diện tích 2.000m² nằm trong tổng diện tích 7.481,8m² do ông Vũ Minh Đ1 đứng tên chủ sử dụng.

Vào ngày 28/12/2021 ông Đ làm giấy xác nhận tôi góp vốn tổng số tiền là 5.400.000.000 đồng và ngày 01/8/2022 ông Đ làm tờ cam kết với tôi và phân chia thửa đất mua của bà Danh Ngọc H cho tôi được nhận phần đất diện tích 2.000m² trong tổng diện tích 7.481,8m².

Vì tin tưởng nên giao cho ông Đ đi làm toàn bộ thủ tục giấy tờ liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng ông Đ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận, sang tên cho ông Vũ Minh Đ1 là cháu ruột của ông Đ đối với thửa đất số 351, tờ bản đồ số 38 diện tích 7.481,8m² tại ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang nhưng ông Đ và ông Đ1 không chịu tách thửa, sang tên quyền sử dụng đất cho bà Tú A1 2.000m² theo tỷ lệ đã góp vốn.

Quá trình giải quyết vụ án bà Tú A1 có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: Rút lại yêu cầu khởi kiện buộc ông Vũ Ngọc Đ, ông Vũ Minh Đ1, ông Nguyễn Văn N, bà Danh Ngọc H chia cho bà Tú A1 phần đất diện tích 2.000m² tại ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Nay đề nghị công nhận hợp đồng góp vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Tú A với ông Vũ Ngọc Đ ký ngày 11/10/2021, đối với diện

tích thuộc thửa số 351, tờ bản đồ số 38 diện tích 7.481,9m² tại **ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang**.

Buộc ông **Vũ Minh Đ1**, bà **Trần Thị T** phải giao trả và lập thủ tục chuyển nhượng sang tên cho bà **Tú A1** phần đất 2.000m² tương đương với số tiền góp vốn là 5.400.000.000 đồng, thửa đất nằm trong thửa 351, tờ bản đồ số 38 diện tích 7.481,9m² do ông **Vũ Minh Đ1** đứng tên sử dụng, để bà **Tú A1** quản lý sử dụng.

*** Đại diện theo ủy quyền cho bị đơn ông **Vũ Ngọc Đ**; ông **Vũ Minh Đ1** và bà **Trần Thị T**, ông **Lê Đại T1** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có ý kiến:**

Do giữa ông **T1** với ông **Vũ Ngọc Đ**, ông **Vũ Minh Đ1**, bà **Trần Thị T** chưa trao đổi thống nhất với nhau được liên quan đến nội dung tranh chấp với bà **Trần Thị Tú A**, vì vậy để ông **T1** thống nhất được với ông **Đ**, ông **Đ1**, bà **T** sau khi trao đổi với các bị đơn xong thì ông **T1** sẽ làm bản tự khai, cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 10/8/2023.

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Tú A**, vì có nhầm lẫn trong việc chuyển tiền, thời điểm đó ông **Đ** và bà **Tú A1** có làm ăn với nhau nhiều, trước đó có chuyển tiền cho bà **Tú A1** để nhờ bà **Tú A1** mua nhiều thửa đất nên **Tú A1** mới chuyển tiền cho bà **Danh Ngọc H** để mua đất cho ông **Đ**. Ông **Đ** sẽ làm việc trực tiếp với Tòa án trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày 02/01/2024, ông **Đ** sẽ có xác nhận sao kê Ngân hàng để giao nộp cho Tòa án. Hiện nay ông **Đ**, ông **Đ1**, bà **T** không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2024/DS-ST ngày 15/3/2024 của TAND Tp. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Tú A** đối với ông **Vũ Ngọc Đ**, ông **Vũ Minh Đ1**, bà **Trần Thị T**.

2. Công nhận hợp đồng hợp tác chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 11/10/2021 giữa bà **Trần Thị Tú A** với ông **Vũ Ngọc Đ** đối với diện tích đất 7.481,9m² thuộc thửa số 351, tờ bản đồ số 38 tại **ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang**.

3. Buộc ông **Vũ Ngọc Đ** và vợ chồng ông **Vũ Minh Đ1**, bà **Trần Thị T** có nghĩa vụ tách thửa, sang tên quyền sử dụng đất diện tích 2.000m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 103764, thửa số 351, tờ bản đồ số 38 diện tích 7.481,9m² do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K** cấp ngày 24/01/2022 đứng tên **Vũ Minh Đ1** cho bà **Trần Thị Tú A** quản lý, sử dụng.

Vị trí diện tích đất 2.000m² được thể hiện tại các điểm 9, 10, 11, 16, 15, 14 theo tờ trích đo địa chính đất tranh chấp số TĐ 316-2023 ngày 19/7/2023 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P** (đính kèm sơ đồ trích đo).

Bà **Trần Thị Tú A** có quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký, sang tên quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Tú A** về việc buộc ông **Vũ Ngọc Đ**, ông **Vũ Minh Đ1** và vợ chồng bà **Danh Ngọc H**, ông **Nguyễn Văn N** phải chia cho bà **Tú A1** diện tích đất 2.000m², nằm trong thửa số 351, tờ bản đồ số 38, diện tích 7.353,4m² do ông **Vũ Minh Đ1** đứng tên chủ sử dụng.

5. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2023/QĐ-ADBPCTT ngày 28/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Đơn kháng cáo ngày 28/3/2024 và đơn kháng cáo sửa chữa bổ sung ngày 09/4/2024 bị đơn ông **Vũ Ngọc Đ** kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa toàn bộ bản án số 39/2024/DS-ST ngày 15/3/2024 của TAND Tp. Phú Quốc theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Tú A** do thỏa thuận góp vốn giữa tôi và bà **Tú A1** là giả cách nhằm che đậy hành vi vay mượn tiền. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm không xem xét khách quan về các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, dẫn đến nhận định và kết luận không đúng đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Ngày 09/4/2024 bị đơn anh **Vũ Minh Đ1** và chị **Trần Thị T** kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa toàn bộ bản án số 39/2024/DS-ST ngày 15/3/2024 của TAND Tp. Phú Quốc theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Tú A** do anh không giao dịch hay thỏa thuận với bà **Tú A1** bất cứ điều gì. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm không xem xét khách quan về các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, dẫn đến nhận định và kết luận không đúng đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và cho rằng phần đất tranh chấp là do bà **L** mẹ của ông **Đ1** bỏ tiền ra mua có bản sao kê của bà **L** chuyển tiền cho ông **Đ**. Do đó, mọi giao dịch giữa bà **Tú A1** với ông **Đ** sau này không có sự xác nhận của ông **Đ1** nên không thể lấy phần đất của ông **Đ1** đứng tên để tách thửa cho bà **Tú A1**. Còn phần tiền bà **Tú A1** chuyển cho bà **H** là tiền ông **Đ** vay của bà **Tú A1**, trước đây bà **Tú A1** cũng đã chuyển tiền cho vay nhiều lần với vai trò trung gian. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời

điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người liên quan; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn anh **Vũ Minh Đ1** và chị **Trần Thị T**, Hội đồng xét xử xét vào ngày 11/10/2021 bà **Tú A1** với ông **Đ** có thỏa thuận việc góp vốn mua 02 thửa đất của bà **Danh Ngọc H** gồm: thửa đất số 351, tờ bản đồ số 38 diện tích 7.353,4m² (đo đạc thực tế 7.481,8m²) và thửa đất số 97, tờ bản đồ số 38 diện tích 511,3m² (hiện phần đất này không tranh chấp) cả hai thửa đất tọa lạc tại **tổ G, ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang**, việc thỏa thuận này được thể hiện tại tờ cam kết của ông **Đ** lập ngày 01/8/2022 (bút lục 24) và giấy xác nhận của ông **Đ** lập cùng ngày 28/12/2021 khi sang tên cho vợ chồng cháu **Đ1**, chị **T** thể hiện việc bà **Tú A1** có hùn số tiền vào mua đất (bút lục 09). Về phía chủ quyền sử dụng đất là bà **Danh Ngọc H** cũng xác nhận bà **Tú A1** có hùn tiền mua diện tích đất 7.481,9m² của bà **H** với ông **Đ**, tổng số tiền bà **Tú A1** chuyển khoản hùn mua đất với ông **Đ** vào tài khoản của bà **H** là 5.400.000 đồng (bút lục 10, 87) và thể hiện số tiền chuyển khoản của bà **Tú A1** qua bản mục kê của Ngân hàng (bút lục 11-23).

Ngày 28/12/2021 là ngày các bên ra lập hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông **Đ** thỏa thuận với bà **H**, bà **Tú A1** về việc để cho vợ chồng cháu tên anh **Đ1**, chị **T** đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau này sẽ tự giải quyết, phân chia đất với nhau theo tỷ lệ góp vốn 5.400.000.00 đồng là 2000m² (bút lục 86, 87), nên có cơ sở khách quan xác định việc bà **Tú A1** góp vốn hợp tác cùng ông **Đ** chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà **Danh Ngọc H** là sự thật, việc ông **Đ** không tranh chấp với vợ chồng anh **Đ1**, chị **T** là quyền của ông **Đ**.

Bị đơn anh **Vũ Minh Đ1** và chị **Trần Thị T** kháng cáo cho rằng phần đất này mình bỏ tiền ra mua của bà **H** nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận bằng văn bản về diện tích đất chuyển nhượng và số tiền mình bỏ ra để thanh toán cho bà **H** là chủ đất, trong khi bà **Danh Ngọc H** là chủ bán đất chỉ thừa nhận bán đất cho bà **Tú A1** và ông **Đ**, căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận nội dung kháng cáo này.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông **Vũ Ngọc Đ** cho rằng thỏa thuận góp vốn giữa ông và bà **Tú A1** là giả cách nhằm che đậy hành vi vay mượn tiền. Tuy nhiên, ông không đưa ra được biên nhận chứng cứ vay mượn tiền giữa các bên, trong khi theo hồ sơ thể hiện việc bà **Tú A1** góp vốn mua đất cùng ông là có thật, thể hiện qua các sự xác nhận của người bán đất là bà **Danh Ngọc H** và số tiền bà **Tú A1** chuyển khoản cho gia đình bà **H** được bà **H** thừa nhận (bút lục 11-23), về phần ông **Đ** cũng có giấy viết tay cam kết thể hiện việc góp vốn và số tiền góp vốn của bà **Tú A1** cùng ông mua đất của bà **H** (bút lục 9, **B**), nên không có căn cứ pháp lý chấp nhận nội dung kháng cáo của ông **Đ**.

Từ cơ sở nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông **Vũ Ngọc Đ**, anh **Vũ Minh Đ1** và chị **Trần Thị T**, chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm, phía bị đơn ông **Vũ Ngọc Đ**, anh **Vũ Minh Đ1** và chị **Trần Thị T** phải chịu án phí mỗi người 300.000 đồng do nội dung kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông **Vũ Ngọc Đ**, anh **Vũ Minh Đ1** và chị **Trần Thị T**.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2024/DS-ST ngày 15/3/2024 của TAND Tp. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng Điều 288, 504, 506, 507 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Tú A** đối với ông **Vũ Ngọc Đ**, ông **Vũ Minh Đ1**, bà **Trần Thị T**.

2. Công nhận hợp đồng hợp tác chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 11/10/2021 giữa bà **Trần Thị Tú A** với ông **Vũ Ngọc Đ** đối với diện tích đất 7.481,9m² thuộc thửa số 351, tờ bản đồ số 38 tại ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

3. Buộc ông **Vũ Ngọc Đ** và vợ chồng ông **Vũ Minh Đ1**, bà **Trần Thị T** có nghĩa vụ tách thửa, sang tên quyền sử dụng đất diện tích 2.000m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 103764, thửa số 351, tờ bản đồ số 38 diện tích 7.481,9m² do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K** cấp ngày 24/01/2022 đứng tên **Vũ Minh Đ1** cho bà **Trần Thị Tú A** quản lý, sử dụng.

Vị trí diện tích đất 2.000m² được thể hiện tại các điểm 9, 10, 11, 16, 15, 14 theo tờ trích đo địa chính đất tranh chấp số TĐ 316-2023 ngày 19/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P xác lập (đính kèm sơ đồ trích đo).

Trường hợp vợ chồng ông Vũ Minh Đ1, bà Trần Thị T không thực hiện tách thửa, thì Bà Trần Thị Tú A có quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đất đai, cơ quan thi hành án dân sự thực hiện thủ tục đăng ký, tách thửa sang tên quyền sử dụng đất 2.000 m² nêu trên theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tú A về việc buộc ông Vũ Ngọc Đ, ông Vũ Minh Đ1 và vợ chồng bà Danh Ngọc H, ông Nguyễn Văn N phải chia cho bà Tú A1 diện tích đất 2.000m², nằm trong thửa số 351, tờ bản đồ số 38, diện tích 7.353,4m² do ông Vũ Minh Đ1 đứng tên chủ sử dụng.

5. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2023/QĐ-ADBPCTT ngày 28/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc.

6. Về chi phí tố tụng: Ông Đ, anh Đ1, chị T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá là 20.022.800 đồng. Do bà Tú A1 đã nộp tạm ứng chi phí, nên ông Đ, anh Đ1, chị T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Tú A1 số tiền 20.022.800 đồng (hai mươi triệu, không trăm hai mươi hai ngàn tám trăm đồng).

7. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Tú A1 không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Tú A1 đã nộp 56.850.000 đồng theo biên lai thu số 0000609 ngày 21/10/2022 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004202 ngày 15/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Ông Đ, anh Đ1, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch số tiền 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đ, anh Đ1, chị T phải chịu nộp tiền án phí phúc thẩm mỗi người 300.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Đ, anh Đ1, chị T đã nộp theo các biên lai thu số 0000076, 0000075, 0000077 cùng ngày 15/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND Tp. Phú Quốc;
- CCTHADS Tp. Phú Quốc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Lâm Sơn

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND Tp. Rạch Giá;
- CCTHADS Tp. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Lâm Sơn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán Thẩm phán Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Lâm S

